



Số: 4911 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá nước sạch đối với các
công trình cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường
nông thôn tỉnh Lâm Đồng quản lý, khai thác**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch;

Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 758/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá nước sạch đối với các công trình cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng quản lý, khai thác như sau:

1. Giá bán lẻ nước sạch bình quân: **10.856** đồng/m³ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), trong đó tỷ lệ phần trăm (%) trích khấu hao 25%, tính hao mòn 75% và mức lợi nhuận của một (01) m³ nước sạch là 615 đồng/m³.

Số tiền trích khấu hao đối với tài sản cố định được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính.

2. Biểu giá bán lẻ nước sạch áp dụng đối với các công trình cấp nước trên địa bàn khu vực 2 (tỉnh Bình Thuận cũ) và các công trình cấp nước mới đưa vào quản lý, vận hành phát sinh tại khu vực 1 (tỉnh Lâm Đồng cũ) và khu vực 2, như sau:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng (m ³ /đồng hồ/tháng)		Hệ số (Hi) ¹	Đơn giá theo hệ số (đồng/m ³)	Giá nước sạch (đồng/m ³)	Hệ số thực hiện
		Mức tiêu thụ	KH				
Nhóm 1	Hộ dân cư <i>tại thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	Mức 1: Dưới 10 m ³	SH1	0,80	8.685	4.500	0,41
	Hộ dân cư còn lại	Mức 1: Dưới 10 m ³	SH1	0,80	8.685	7.900	0,73
	Hộ dân cư (<i>bao gồm hộ dân cư tại thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>)	Mức 2: Từ 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	1,00	10.856	9.900	0,91
		Mức 3: Trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	1,50	16.285	14.900	1,37
		Mức 4: Trên 30 m ³	SH4	2,50	27.141	19.930	1,84
Nhóm 2	Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; trường học, bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh (<i>công lập và tư nhân</i>); phục vụ mục đích công cộng (phi lợi nhuận)	Theo thực tế sử dụng	HCSN	1,20	13.028	13.000	1,20
Nhóm 3	Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,50	16.285	16.285	1,50
Nhóm 4	Tổ chức, cá nhân tiêu thụ nước sạch cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	3,00	32.569	24.800	2,28

¹ Theo Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính.

3. Mức giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, chi trả dịch vụ môi trường rừng; không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và giá dịch vụ thoát nước.

4. Giá nước sạch tại các công trình cấp nước trên địa bàn khu vực tỉnh Đắk Nông (cũ) do Trung tâm quản lý sẽ tiếp tục áp dụng theo mức giá tại Quyết định 919/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông (cũ).

5. Thời gian bắt đầu thực hiện áp dụng giá nước sạch là ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ nội dung đề xuất bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, sự phù hợp với quy định của pháp luật của mức giá tại Điều 1 Quyết định này.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định.

2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm cung cấp nước sạch cho các đối tượng khách hàng theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và bảo đảm duy trì áp lực cấp nước để cung cấp ổn định cho khách hàng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) về việc ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt và phê duyệt phương án giá nước sạch đối với hệ thống cấp nước nông thôn do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Thuế tỉnh Lâm Đồng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và đặc khu Phú Quý; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT Tỉnh ủy,
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo và PTTH Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TTTT&HN, KTTH, NNMT_(LTT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc